

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC TP.HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0042** /TB-TRADIN-TCKT
v/v: giải trình Kết quả sản xuất kinh
doanh Quý 4/2020

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM

Mã số thuế: 0305173790

Địa chỉ: Số 14A, đường số 85, Khu phố 1, P.Tân Quy, Quận 7, TP.HCM

Người thực hiện CBTT: Lê Thị Thu Hương

Nội dung thông tin công bố:

- I. Báo cáo tài chính Quý 4/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.
- II. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4/2020, lợi nhuận sau thuế lãi 1.185 triệu đồng, giảm 7.433 triệu đồng (giảm hơn 10%) so với Quý 4/2019 nguyên nhân chính: do tình hình công ty kinh doanh gặp nhiều khó khăn.

Vì vậy, Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2020 giảm 7.433 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Nơi nhận:

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu VT, TCKT.

Lê Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2020

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN
LỰC TP HỒ CHÍ MINH**



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		262.315.409.330	183.411.419.837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.621.761.421	51.867.480.946
1. Tiền	111		18.166.761.421	4.567.480.946
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.455.000.000	47.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.394.000.000	1.394.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.394.000.000	1.394.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.099.965.782	108.822.760.798
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	157.166.162.373	98.750.953.148
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.082.860.209	8.281.179.030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.404.030.636	3.343.716.056
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(1.553.087.436)	(1.553.087.436)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	57.617.205.633	21.265.238.968
1. Hàng tồn kho	141		57.617.205.633	21.265.238.968
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.582.476.494	61.939.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.550.322.616	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32.153.878	61.939.125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.485.891.278	148.356.806.368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.535.960.085	61.934.005.403
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	67.535.960.085	61.934.005.403
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.943.110.991	4.062.606.328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.868.394.489	3.919.270.328
- Nguyên giá	222		27.784.028.841	16.758.416.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.915.634.352)	(12.839.146.177)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	74.716.502	143.336.000
- Nguyên giá	228		309.653.000	309.653.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(234.936.498)	(166.317.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	67.624.029.320	72.188.557.919
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67.624.029.320	72.188.557.919
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	10.116.603.100	10.116.603.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.616.603.100	5.616.603.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		266.187.782	55.033.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	266.187.782	55.033.618
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		420.801.300.608	331.768.226.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		199.970.105.415	96.679.779.148
I. Nợ ngắn hạn	310		120.790.547.907	94.507.720.711
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	54.344.260.071	37.719.949.371
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	14.813.211.805	8.174.308.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	422.854.364	3.417.047.043
4. Phải trả người lao động	314			559.135.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	15.042.236.863	5.435.564.711
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	35.866.844.972	33.348.416.201
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17		3.724.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		301.139.832	2.129.298.824
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		79.179.557.508	2.172.058.437
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	79.179.557.508	2.172.058.437
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.831.195.193	235.088.447.057
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	220.831.195.193	235.088.447.057
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(19.700.000.000)	(19.700.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.646.031.021	16.903.282.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		923.242.461	5.153.071.875
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.722.788.560	11.750.211.010
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		420.801.300.608	331.768.226.205

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Thị Mai Quyên

Nguyễn Thị Mỹ Duyên



Nguyễn Đình Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến 31 tháng 12	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	223.407.018.031	165.506.041.400	265.951.889.811	188.279.520.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	223.407.018.031	165.506.041.400	265.951.889.811	188.279.520.499
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	219.500.260.400	152.563.535.683	259.741.408.807	171.187.727.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.906.757.631	12.942.505.717	6.210.481.004	17.091.792.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	128.021.772	302.649.944	1.589.236.940	4.831.571.079
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	688.879.767	140.995.646	755.874.879	1.864.266.441
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		234.755.365	126.848.728	234.755.365	868.671.191
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	891.215.702	1.176.573.234	3.700.835.364	4.068.321.316
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		2.454.683.934	11.927.586.781	3.343.007.701	15.990.776.194
11. Thu nhập khác	31		754.545.457	-	774.950.747	6.590.909
12. Chi phí khác	32		1.668.147.032	1.113.570.148	1.928.779.096	1.240.127.700
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(913.601.575)	(1.113.570.148)	(1.153.828.349)	(1.233.536.791)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.541.082.359	10.814.016.633	2.189.179.352	14.757.239.403
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	355.668.768	2.194.996.655	466.390.792	3.020.056.593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.185.413.591	8.619.019.978	1.722.788.560	11.737.182.810
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL09	55	398		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL10	55	398		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Mai Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

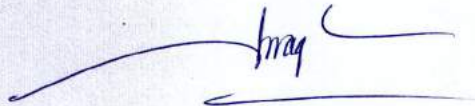
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01-31/12	01/01-31/12
		Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	233.285.963.786	206.804.327.973
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(229.421.836.236)	(182.075.560.721)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.419.306.648)	(14.884.705.984)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(28.356.164)	(338.422.142)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.898.897.084)	(6.617.504.034)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.408.590.371	15.705.547.045
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(15.793.683.231)	(16.259.897.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.867.525.206)	2.333.784.303
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	830.000.000	(570.013.826)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.930.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.529.181.692	4.661.121.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.359.181.692	11.021.108.046
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	34.420.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.150.628.101)	(7.448.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.006.747.910)	(13.266.321.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.737.376.011)	(20.714.321.660)

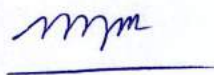
CHỈ TIÊU	Mã số	01/01-31/12 Năm 2020	01/01-31/12 Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(29.245.719.525)	(7.359.429.311)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	51.867.480.946	59.226.910.257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	<u>22.621.761.421</u>	<u>51.867.480.946</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Mai Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phân điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình.

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm.

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường.

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynen, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng.

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép.

Kinh doanh nhà hàng

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 71 nhân viên.**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp Số 2, đường 534, ấp Canh Lý, xã Nhuận Đức, H. Củ Chi, TP HCM.	- Xây dựng công trình công ích - Bán buôn vật liệu ngành nhựa - Sản xuất sản phẩm plastic	30%	30%	30%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	3 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí : công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp và tư vấn khảo sát, thiết kế... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động nhiều lĩnh vực kinh doanh, nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	18.166.761.421	4.567.480.946
Tiền mặt	2.755.600.126	1.974.098.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.411.161.295	2.593.381.988
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	4.455.000.000	47.300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	4.455.000.000	47.300.000.000
Cộng	22.621.761.421	51.867.480.946
2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 24)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	157.166.162.373	(1.140.117.096)	98.750.953.148	(1.140.117.096)
Khách hàng trong nước	157.166.162.373	(1.140.117.096)	98.750.953.148	(1.140.117.096)
Tổng Công Ty Điện Lực TP.HCM.TNHH	5.189.162.120	-	13.506.029.000	-
Công Ty TNHH KT Điện Tự Động An Trí Việt	24.883.269.172	-	-	-
Công Ty TNHH MTV Công Nghệ Xanh HBM	10.135.819.487	-	-	-
Công ty Cổ Phần Ba An	15.309.371.000	-	28.209.527.500	-
Công Ty TNHH MTV Kỹ Thuật HBM	10.135.819.487	-	-	-
CN Tổng Công ty ĐL Tp.HCM TNHH - Ban Quản Lý DA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM	3.561.764.218	-	9.159.443.998	-
Công Ty TNHH MTV ĐT Năng Lượng HBM Long An	9.446.621.268	-	-	-
Công ty CP Nam Đô Group	2.564.485.240	-	6.351.614.860	-
Khách hàng khác	75.939.850.381	(1.140.117.096)	41.524.337.790	(1.140.117.096)
Cộng	157.166.162.373	(1.140.117.096)	98.750.953.148	(1.140.117.096)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	21.082.860.209	-	8.281.179.030	-
Nhà cung cấp trong nước	21.082.860.209	-	8.046.113.430	-
- Công Ty TNHH KD Xây Dựng Điện Bảo Nguyễn	1.968.092.074	-	1.360.607.960	-
- Công CP Tư Vấn Xây Dựng ĐL TP.HCM	2.851.975.939	-	583.101.559	-
- Công Ty Cổ Phần Điện Trường Giang	2.552.921.225	-	-	-
- Công Ty CP Kỹ Thuật CN và XD Techcon	3.135.860.000	-	1.300.706.142	-
- Công Ty Cổ Phần Nam Đô Group	7.821.264.223	-	-	-
- Khách hàng khác	2.752.746.748	-	4.801.697.769	-
Nhà cung cấp nước ngoài			235.065.600	
- SIEMENS LIMITED		-	235.065.600	-
Cộng	21.082.860.209	-	8.281.179.030	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/12/2020		43.831	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.404.030.636	(412.970.340)	3.343.716.056	(412.970.340)
Tạm ứng			-	-
Lãi dự thu			424.416.377	
Kho bạc Nhà Nước	285.145.466		162.606.665	
Công ty TNHH Nam Long	412.970.340	(412.970.340)	412.970.340	(412.970.340)
Công ty TNHH TM Dịch Vụ PTN (*)	117.906.148		471.624.595	
Công ty Cổ phần TST Engineering (*)	170.591.592		682.366.369	
Công ty Vạn Phước	668.181.818		668.181.818	
Cty TNHH Tư Vấn Thiết kế XD TM Gia Khánh	226.631.899		226.631.899	
Các đối tượng khác	522.603.373		294.917.993	
b. Dài hạn	67.535.960.085	-	61.934.005.403	-
Ký quỹ, ký cược	6.788.253.773		1.186.299.091	
Góp vốn đầu tư Dự án Tân Túc	29.624.853.000		29.624.853.000	
Góp vốn đầu tư Dự án điện gió	31.122.853.312	-	31.122.853.312	
Cộng	69.939.990.721	(412.970.340)	65.277.721.459	(412.970.340)

6. Nợ xấu (xem trang 25)**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.108.773	-	29.108.773	-
Công cụ, dụng cụ	51.767.425	-	65.455.475	-
Chi phí SX, KD dở dang	54.999.873.974	-	19.486.946.533	-
Hàng hoá	2.536.455.461	-	1.683.728.187	-
Cộng	57.617.205.633	-	21.265.238.968	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	67.624.029.320	-	72.188.557.919	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:				
<i>Dự án Tân Túc</i>	904.669.331	-	859.669.331	-
<i>Dự án Nơ Trang Long</i>		-	9.984.942.843	-
<i>Dự án Lương Đình Của</i>	17.220.045.384		17.220.045.384	
<i>Tòa Nhà : Số 14A đường 85 KPI đường số 85, Phường Tân Quy, Quận 7, TP HCM</i>	24.018.212.906	-	18.719.798.662	-
<i>Dự án SX TN Điện Gió</i>	262.151.699		262.151.699	
<i>Dự án CT 170, tờ bản đồ số 28, Phường Tân Quy, Quận 7, TP HCM</i>	25.218.950.000		25.125.950.000	
<i>Ngầm hóa Trần Hưng Đạo</i>			16.000.000	
Cộng	67.624.029.320	-	72.188.557.919	-

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2020	353.161.127	16.405.255.378	16.758.416.505
<i>Mua trong năm</i>			-
Tại 31/12/2020	395.012.036	27.389.016.805	27.784.028.841
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2020	353.161.127	12.485.985.050	12.839.146.177
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	2.083.925.421	2.083.925.421
Tại 31/12/2020	353.161.127	14.562.473.225	14.915.634.352
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2020	-	3.919.270.328	3.919.270.328
Tại 31/12/2020	41.850.909	12.826.543.580	12.868.394.489

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại 01/01/2020	309.653.000	309.653.000
<i>Tặng khác</i>		-
Tại 31/12/2020	309.653.000	309.653.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại 01/01/2020	166.317.000	166.317.000
<i>Khấu hao trong năm</i>	68.619.498	68.619.498
Tại 31/12/2020	234.936.498	234.936.498
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2020	143.336.000	143.336.000
Tại 31/12/2020	74.716.502	74.716.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	266.187.782	55.033.618
Công cụ, dụng cụ	266.187.782	55.033.618
Cộng	266.187.782	55.033.618

12. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn	54.344.260.071	54.344.260.071	37.719.949.371	37.719.949.371
Liên quan đến hoạt động công ty	54.344.260.071	54.344.260.071	37.719.949.371	37.719.949.371
Công Ty Cổ Phần Điện Cơ		-	630.745.225	630.745.225
Công Ty TNHH Tiến Thông	6.163.409.549	6.163.409.549		
Công Ty TNHH Thiết Bị Điện Sang Trọng	1.678.295.000	1.678.295.000	1.956.782.000	1.956.782.000
Công Ty Cổ Phần Nam Đô Group		-	4.113.718.717	4.113.718.717
Tổng Công Ty Cổ Phần Công Trình Viettel	18.778.763.080	18.778.763.080		
Công Ty TNHH Trao Đổi Hoàn Cầu	10.084.547.000	10.084.547.000	-	-
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ An Phú Vĩnh	5.022.820.000	5.022.820.000	27.838.882.500	27.838.882.500
Nhà cung cấp khác	12.616.425.442	12.616.425.442	3.179.820.929	3.179.820.929
Cộng	54.344.260.071	54.344.260.071	37.719.949.371	37.719.949.371

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	14.813.211.805	8.174.308.845
Khách hàng trong nước	14.813.211.805	8.174.308.845
CN Tổng Công ty DL Tp.HCM TNHH - Ban Quản Lý DA Lưới Điện Phân Phối TP.HCM	5.814.764.613	
Công Ty Cổ Phần IMG Phước Đông		3.145.826.372
Công Ty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	2.482.164.723	1.709.271.723
Khách hàng khác	6.516.282.469	3.319.210.750
Cộng	14.813.211.805	8.174.308.845

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng	588.391.269	506.390.008	1.038.317.705	56.463.572
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	(61.939.125)	4.416.596.591	4.354.657.466	-
Thuế xuất, nhập khẩu		72.169.394	72.169.394	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.798.897.084	466.390.792	2.898.897.084	366.390.792
Thuế thu nhập cá nhân	29.758.690	790.389.056	852.301.624	(32.153.878)
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	3.355.107.918	6.254.935.841	9.219.343.273	390.700.486

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2020	01/01/2020		
15. Chi phí phải trả				
a. Ngắn hạn	15.042.236.863	5.435.564.711		
Chi phí kinh doanh thương mại	1.306.322.771	2.586.998.626		
Chi phí tư vấn thiết kế	501.578.273	1.130.456.711		
Chi phí ban quản lý dự án	8.869.990.535	19.032.767		
Chi phí xây lắp	4.364.345.284	1.699.076.607		
Cộng	15.042.236.863	5.435.564.711		
16. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020		
Ngắn hạn	35.866.844.972	33.348.416.201		
Bảo hiểm xã hội		-		
Bảo hiểm y tế	15.181.724	15.105.704		
Bảo hiểm thất nghiệp		-		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.851.663.248	33.333.310.497		
Cổ tức phải trả năm 2008-2018	19.636.938.363	17.496.970.773		
Công ty TNHH Đầu tư XD TM Vạn Phước	15.000.000.000	15.000.000.000		
Phải trả tiền thu hộ CNV	5.924.467	5.924.467		
Phải trả đội thi công	30.815.000	345.514.490		
Đối tượng khác	5.670.796	484.900.767		
Cộng	35.866.844.972	33.348.416.201		
17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020	01/01/2020		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	79.179.557.508	79.179.557.508	3.724.000.000	3.724.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN 4 (*)		-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (**)	79.179.557.508	79.179.557.508	3.724.000.000	3.724.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	2.172.058.437	2.172.058.437
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (**)	-	-	2.172.058.437	2.172.058.437
Cộng	79.179.557.508	79.179.557.508	5.896.058.437	5.896.058.437

(* Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số: 01/2015/6752458/HĐTD ngày 25/11/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01.1/2015/6752458/HĐTD; số 01.2/2015/6752458/HĐTD

Số tiền vay tối đa cho dự án "Xây dựng đường và khối ống phục vụ ngầm hóa cáp viễn thông trên tuyến đường Nơ Trang Long" tối đa là 10.296 triệu đồng.

Số tiền vay tối đa cho dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống đường, hào kỹ thuật và ống phục vụ ngầm hóa lưới điện và cáp viễn thông trong dự án nâng cấp tuyến đường Lương Định Của Quận 2" tối đa là 32.257 triệu đồng.

Lãi suất cho vay trong hạn: bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của BIDV vào thời điểm rút vốn vay cộng biên độ 4% và không thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay theo quy định của BIDV. Lãi suất vay được điều chỉnh 6 tháng một lần theo thông báo lãi suất ngân hàng.

Thời gian vay là 84 tháng từ lần rút vốn đầu tiên.

Thế chấp các quyền lợi và lợi ích thu được từ kinh doanh, khai thác 2 dự án.

(**) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2019 của hợp đồng vay nói trên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Tổng công ty Địa Ốc Sài Gòn	3,24%	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	4,38%	10.350.000.000	10.350.000.000
Công ty Cổ Phần Siêu Thanh	1,91%	4.500.000.000	4.500.000.000
Cổ đông khác	46,50%	109.831.650.000	109.831.650.000

Cộng	100%	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ phiếu quỹ		(19.700.000.000)	(19.700.000.000)
* Số lượng cổ phiếu quỹ		1.970.000	1.970.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	236.081.650.000	236.081.650.000
Vốn góp đầu năm		
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	chưa công bố	chưa công bố
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
Cổ phiếu phổ thông	23.608.165	23.608.165
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.970.000)	(1.970.000)
Cổ phiếu phổ thông	(1.970.000)	(1.970.000)
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.638.165	21.638.165
Cổ phiếu phổ thông	21.638.165	21.638.165
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thương mại	24.988.536.373	95.476.610.920
Doanh thu dịch vụ tư vấn	2.621.767.861	7.633.580.623
Doanh thu dịch vụ xây lắp	98.755.115.348	16.169.702.239
Doanh thu khác	97.041.598.449	46.226.147.618
Cộng	223.407.018.031	165.506.041.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thương mại	24.988.536.373	95.476.610.920
Doanh thu dịch vụ tư vấn	2.621.767.861	7.633.580.623
Doanh thu dịch vụ xây lắp	98.755.115.348	16.169.702.239
Doanh thu khác	97.041.598.449	46.226.147.618
Cộng	223.407.018.031	165.506.041.400
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thương mại	24.237.392.951	86.109.467.164
Giá vốn dịch vụ tư vấn	2.274.084.329	5.984.007.279
Giá vốn dịch vụ xây lắp	97.565.680.993	14.291.791.804
Giá vốn khác	95.423.102.127	46.178.269.436
Cộng	219.500.260.400	152.563.535.683
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.008.438	237.508.944
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.013.334	65.141.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	128.021.772	302.649.944
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	234.755.365	126.848.728
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	454.124.402	14.146.918
Cộng	688.879.767	140.995.646
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	588.929.221	508.589.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.050.366	46.202.462
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí bằng tiền khác	250.236.115	621.781.483
Cộng	891.215.702	1.176.573.234

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	355.668.768	2.194.996.655
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	355.668.768	2.194.996.655
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.185.413.591	8.619.019.978
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.185.413.591	8.619.019.978
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.638.165	21.638.165
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	398
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.185.413.591	8.619.019.978
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.185.413.591	8.619.019.978
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.638.165	21.638.165
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	21.638.165	21.638.165
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	55	398

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

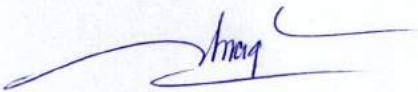
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
1.862.000.000	1.862.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thị Mai Quyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên



Nguyễn Đình Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Phương Đông CN Phú Lâm	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000
Cộng	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000	1.394.000.000

(*) Khoản đầu tư góp vốn thực hiện hợp đồng cung cấp nguyên vật liệu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTDT/Trandincorp- Baan ngày 25 tháng 2 năm 2015

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
<i>Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp</i>	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	5.616.603.100	-	5.616.603.100	5.616.603.100	-	5.712.603.100
<i>Công ty CP ĐT và XD Điện Lực VN</i>	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh</i>	3.324.000.000	-	3.324.000.000	3.324.000.000	-	3.420.000.000
<i>Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga</i>	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
<i>Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực TP. HCM</i>	592.603.100	-	592.603.100	592.603.100	-	592.603.100
Cộng	10.116.603.100	-	10.116.603.100	10.116.603.100	-	10.212.603.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho	1.553.087.436			1.553.087.436		
<i>Công ty TNHH Nam Long</i>	412.970.340		Khoản phải thu quá hạn	412.970.340		Khoản phải thu quá hạn
<i>Công ty CP Xây lắp Toàn Trung</i>	134.264.750		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	134.264.750		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công ty CP xây dựng Hoàng Long</i>	495.079.008		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	495.079.008		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công Ty CP Địa Ốc Bình Tân</i>	350.000.000		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	350.000.000		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công Ty CP TST Engineering</i>	160.773.338		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	160.773.338		Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						